

Số: 257/2025/QĐST-HNGĐ

Thành phố Huế, ngày 30 tháng 10 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HUẾ

Căn cứ vào Điều 212, 213 và khoản 4 Điều 397 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 57, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 225/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2025 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Anh **Lê Quý T**, sinh ngày 20/5/1987; căn cước công dân số 046087000343, cấp ngày 09/02/2021, tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - **Bộ C**; địa chỉ: **Số A ngõ B kiệt B đường B, phường T, thành phố H**;

- Chị **Tạ Thị Ngọc Á**, sinh ngày 28/9/1983; căn cước công dân số 046183000590, cấp ngày 22/9/2023, tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - **Bộ C**; địa chỉ: **Số A ngõ B kiệt B đường B, phường T, thành phố H**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh **Lê Quý T** và chị **Tạ Thị Ngọc Á** đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường T, thành phố H)** vào ngày 13/11/2013. trên cơ sở tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa anh **T** và chị **Á** là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm nên cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng mà không có hướng khắc phục, tình cảm không còn. Xét thấy, mâu thuẫn giữa anh **Lê Quý T** và chị **Tạ Thị Ngọc Á** đã đến mức trầm trọng, đời sống chung

không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc thuận tình ly hôn giữa anh **T** và chị **A** là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, nên cần công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh **T** và chị **A**.

[2] Về con chung: Anh **Lê Quý T** và chị **Tạ Thị Ngọc Á** xác nhận có 01 con chung tên là **Lê Quý Hưng T1**, sinh ngày 23/09/2016. Hiện cháu **Lê Quý Hưng T1** đang ở với chị **Tạ Thị Ngọc Á** và có nguyện vọng được tiếp tục ở với chị **Á**. Anh, chị thỏa thuận giao cháu **Lê Quý Hưng T1** cho chị **Tạ Thị Ngọc Á** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh **Lê Quý T** có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu **Lê Quý Hưng T1** trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Sự thỏa thuận về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần công nhận.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh **Lê Quý T** và chị **Tạ Thị Ngọc Á** xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về lệ phí Tòa án: Anh **Lê Quý T**, chị **Tạ Thị Ngọc Á** mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí giải quyết việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn theo quy định pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh **Lê Quý T** và chị **Tạ Thị Ngọc Á**.

- Về con chung: Giao cháu **Lê Quý Hưng T1**, sinh ngày 23/09/2016 cho chị **Tạ Thị Ngọc Á** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh **Lê Quý T** có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), kể từ khi Quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu **Lê Quý Hưng T1** đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Sau khi Quyết định có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con) cho

đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh **Lê Quý T** và chị **Tạ Thị Ngọc Á** xác nhận không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh **Lê Quý T** và chị **Tạ Thị Ngọc Á** mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000379 ngày 03 tháng 10 năm 2025 tại Thi hành án dân sự **thành phố H**. Anh **Lê Quý T** và chị **Tạ Thị Ngọc Á** đã nộp đủ lệ phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 1 - Huế;
- Phòng THADS khu vực 1 - Huế;
- UBND P. Thuận Hóa, thành phố Huế
(ĐKKH số: 100 ngày 13/11/2013 tại
UBND phường Phú Hội - cũ);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Lê Văn Hạnh